

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX  
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2

CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 93 /2019/CV-TCHC

Lào Cai, ngày 30 tháng 1 năm 2019

V/v: Công bố báo cáo tài chính năm 2018  
đã được kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B Đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3501 540 Fax: 0214 3903 661
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:  
Công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện miền Bắc 2 đã được kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.

Người đại diện theo Pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Ứng Hồng Vận

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
ĐIỆN MIỀN BẮC 2**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Chủ tịch
Ông Ứng Hồng Vận	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2018)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Ứng Hồng Vận**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 01 năm 2019



Số: 440 /VNIA-HN-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 01 năm 2019, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2017, dẫn đến thay đổi một số số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 01 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 01 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Tiên Quốc**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3008-2019-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>132.176.446.172</b>	<b>205.055.943.899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>60.001.777.471</b>	<b>147.147.151.062</b>
1. Tiền	111		4.152.851.061	122.147.151.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.848.926.410	25.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.492.371.361</b>	<b>34.833.351.359</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.937.350.543	26.181.154.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.560.996.769	3.027.830.759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.640.039.773	5.624.365.793
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(646.015.724)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>25.196.562.340</b>	<b>23.040.287.501</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.196.562.340	23.040.287.501
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.485.735.000</b>	<b>35.153.977</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.485.735.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	35.153.977
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.714.340.771.685</b>	<b>1.778.016.012.314</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.050.670.918</b>	<b>18.060.670.918</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	18.050.670.918	18.060.670.918
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.670.095.596.345</b>	<b>1.743.570.284.992</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.670.095.596.345	1.743.570.284.992
- Nguyên giá	222		1.951.895.156.093	1.953.637.940.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.799.559.748)	(210.067.656.005)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.616.106.050</b>	<b>4.986.048.028</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.616.106.050	4.986.048.028
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.578.398.372</b>	<b>11.399.008.376</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	12.578.398.372	11.399.008.376
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.846.517.217.857</b>	<b>1.983.071.956.213</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.206.188.947.847</b>	<b>1.318.212.302.714</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.448.533.423</b>	<b>113.953.235.341</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.670.645.363	4.880.013.103
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.135.323.806	6.215.757.160
3. Phải trả người lao động	314		9.340.084.330	4.955.733.040
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.341.499.184	3.849.433.194
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.602.642.757	3.952.489.798
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	89.184.000.000	89.184.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		174.337.983	915.809.046
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.083.740.414.424</b>	<b>1.204.259.067.373</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	-	21.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.083.740.414.424	1.204.238.067.373
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>640.328.270.010</b>	<b>664.859.653.499</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>640.328.270.010</b>	<b>664.859.653.499</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			126.000.262.697	150.531.646.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.122.518.186	37.939.820.383
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		72.877.744.511	112.591.825.803
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.846.517.217.857</b>	<b>1.983.071.956.213</b>

  
Nguyễn Thị Hiếu  
Người lập biểu

  
Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Ứng Hồng Vận  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	384.765.048.720	389.212.949.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>384.765.048.720</b>	<b>389.212.949.325</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	108.125.758.475	105.014.867.637
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>276.639.290.245</b>	<b>284.198.081.688</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.677.138.906	1.308.431.019
7. Chi phí tài chính	22	24	116.114.358.056	134.831.398.894
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.038.439.935	134.154.591.571
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	32.057.161.250	29.169.238.221
9. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	30		<b>131.144.909.845</b>	<b>121.505.875.592</b>
10. Thu nhập khác	31		464.211.071	409.928.956
11. Chi phí khác	32	26	1.512.960.359	9.323.978.745
12. <b>Lỗ khác (40=31-32)</b>	40		<b>(1.048.749.288)</b>	<b>(8.914.049.789)</b>
13. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>130.096.160.557</b>	<b>112.591.825.803</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	6.580.456.046	-
15. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	60		<b>123.515.704.511</b>	<b>112.591.825.803</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.471	2.535

*Nguyễn Thị Hiếu*

Nguyễn Thị Hiếu  
Người lập biểu

*Đình Tuấn Anh*

Đình Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



*Ứng Hồng Vận*

Ứng Hồng Vận  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>130.096.160.557</b>	<b>112.591.825.803</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	71.731.903.743	71.466.491.234
Các khoản dự phòng	03	646.015.724	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.357.131)	270.494.962
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.667.781.775)	2.440.971.192
Chi phí lãi vay	06	116.038.439.935	134.154.591.571
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>315.835.381.053</b>	<b>320.924.374.762</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.743.378.539	(5.345.890.818)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.156.274.839)	(4.687.828.816)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.049.967.295	9.615.370.314
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.665.124.996)	331.979.385
Tiền lãi vay đã trả	14	(118.667.816.216)	(143.255.049.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.474.204.337)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.169.439.413)	(4.046.596.605)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>188.495.867.086</b>	<b>173.536.358.788</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.833.590.084)	(7.915.406.573)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	65.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.667.781.775	1.117.860.647
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(16.165.808.309)</b>	<b>58.202.454.074</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	88.389.049.680
2. Tiền thu từ đi vay	33	18.586.347.051	48.241.150.132
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.084.000.000)	(230.969.441.388)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(138.977.779.419)	(27.103.178.380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(259.475.432.368)</b>	<b>(121.442.419.956)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(87.145.373.591)</b>	<b>110.296.392.906</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>147.147.151.062</b>	<b>36.850.758.156</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>60.001.777.471</b>	<b>147.147.151.062</b>

  
Nguyễn Thị Hiếu  
Người lập biểu

  
Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Ứng Hồng Vận  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000084 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCOM với mã ND2 từ ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 110 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 99 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cấp thoát nước, thủy điện, điện, thủy lợi;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp, thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; và
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu đã được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 31.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



**Số năm**

Nhà cửa và vật kiến trúc  
Máy móc và thiết bị  
Thiết bị văn phòng  
Phương tiện vận tải

25 - 35  
20  
3 - 5  
6

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp và giá bán điện đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản từ việc đầu tư sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư sản đó các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng các ưu đãi thuế theo các giấy chứng nhận đầu tư, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016. Năm 2018 là năm thứ 5 kể từ năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	969.662.386	1.030.376.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.183.188.675	121.116.774.795
Các khoản tương đương tiền (*)	55.848.926.410	25.000.000.000
	<b><u>60.001.777.471</u></b>	<b><u>147.147.151.062</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất là 6,5%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Mua bán điện	23.937.350.543	26.181.154.807
	<b><u>23.937.350.543</u></b>	<b><u>26.181.154.807</u></b>



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Năng lượng Flovel	8.686.347.051	-
Công ty TNHH một thành viên Đức Thiện	1.199.211.297	85.472.572
Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị và Thương mại TCC	1.086.752.521	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	604.402.184	604.402.184
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Lào Cai	-	1.176.000.000
Các đối tượng khác	2.984.283.716	1.161.956.003
	<b>14.560.996.769</b>	<b>3.027.830.759</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công ty Mua Bán Điện	2.876.780.784	-
- Tạm ứng cho nhân viên	2.114.011.000	4.791.427.145
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	646.015.724	646.015.724
- Phải thu khác	3.232.265	186.922.924
	<b>5.640.039.773</b>	<b>5.624.365.793</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu dài hạn khác	18.050.670.918	18.060.670.918
	<b>18.050.670.918</b>	<b>18.060.670.918</b>

Phải thu dài hạn khác là khoản tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm thuê (các xã Bàn Vược, Bàn Xèo và Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013 liên quan đến số tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát tại khu đất trên. Tiền thuê đất này được miễn giảm đến hết tháng 7 năm 2023 theo Quyết định số 24749/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Công ty đang trong quá trình quyết toán số tiền thuê đất sẽ được bù trừ với Cục Thuế tỉnh Lào Cai.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.245.263.269	-	1.386.615.225	-
Công cụ, dụng cụ	23.951.299.071	-	21.653.672.276	-
	<b>25.196.562.340</b>	<b>-</b>	<b>23.040.287.501</b>	<b>-</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	1.485.735.000	-
	<b>1.485.735.000</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	10.972.476.213	11.292.062.899
- Chi phí đại tu máy móc thiết bị	1.508.952.000	-
- Khác	96.970.159	106.945.477
	<b>12.578.398.372</b>	<b>11.399.008.376</b>

(\*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản chi phí đã trả trước cho chi phí thuê 211,77 m<sup>2</sup> của tầng 9, tòa nhà Vinaconex theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.388.306.152.194</b>	<b>557.461.229.800</b>	<b>7.768.008.045</b>	<b>102.550.958.1.953.637.940.997</b>	
Tăng trong năm	138.844.315	-	-	-	138.844.315
Giảm theo kiện nghị của Kiểm toán Nhà nước (*)	(1.495.702.976)	(180.724.985)	-	-	(1.676.427.961)
Giảm do quyết toán công trình	(205.201.258)	-	-	-	(205.201.258)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.386.744.092.275</b>	<b>557.280.504.815</b>	<b>7.768.008.045</b>	<b>102.550.958.1.951.895.156.093</b>	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>122.732.560.319</b>	<b>84.917.973.938</b>	<b>2.332.820.789</b>	<b>84.300.959</b>	<b>210.067.656.005</b>
Khấu hao trong năm	42.149.098.098	28.387.982.118	1.176.573.528	18.249.999	71.731.903.743
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>164.881.658.417</b>	<b>113.305.956.056</b>	<b>3.509.394.317</b>	<b>102.550.958</b>	<b>281.799.559.748</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.265.573.591.875</b>	<b>472.543.255.862</b>	<b>5.435.187.256</b>	<b>18.249.999</b>	<b>1.743.570.284.992</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.221.862.433.858</b>	<b>443.974.548.759</b>	<b>4.258.613.728</b>	<b>-</b>	<b>1.670.095.596.345</b>

(\*) Công ty điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản trong năm theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà nước số 282/TB-KTNN ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền khoảng 1.414 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 1.369 triệu VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Khấu trừ/Điều chỉnh	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.153.977	35.153.977	-	-	-
	<b>35.153.977</b>	<b>35.153.977</b>	-	-	-
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	2.983.167.890	43.968.817.771	3.334.200.059	41.047.069.653	2.570.715.949
- Thuế GTGT đầu ra	2.983.167.890	43.968.817.771	3.334.200.059	41.047.069.653	2.570.715.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.545.302.069	27.157.912	5.474.204.337	1.043.939.820
Thuế tài nguyên	2.238.731.607	36.016.893.144	-	36.324.043.967	1.931.580.784
Các loại thuế khác	993.857.663	5.944.935.255	-	4.349.705.665	2.589.087.253
Thuế thu nhập cá nhân	993.857.663	5.941.935.255	-	4.346.705.665	2.589.087.253
Thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000	-
	<b>6.215.757.160</b>	<b>92.475.948.239</b>	<b>3.361.357.971</b>	<b>87.195.023.622</b>	<b>8.135.323.806</b>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Ngòi Phát mở rộng	11.644.594.873	4.986.048.028
Dự án Khu nhà nghỉ ca CBCNV Nhà máy	696.961.976	-
Dự án Thanh thải lòng sông và gia cố hạ lưu nhà máy	1.274.549.201	-
	<b>13.616.106.050</b>	<b>4.986.048.028</b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.078.650.878	2.078.650.878
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Lào Cai	1.657.633.475	1.657.633.475	-	-
Công ty Truyền tải điện 1	-	-	659.406.458	659.406.458
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	-	-	567.805.757	567.805.757
Công ty TNHH Một thành viên Đức Thiện	-	-	526.400.506	526.400.506
Công ty Cổ phần Vimeco	-	-	13.500.306	13.500.306
Các đối tượng khác	943.718.141	943.718.141	1.034.249.198	1.034.249.198
	<b>4.670.645.363</b>	<b>4.670.645.363</b>	<b>4.880.013.103</b>	<b>4.880.013.103</b>



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	1.341.499.184	3.849.433.194
	<b><u>1.341.499.184</u></b>	<b><u>3.849.433.194</u></b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	66.372.058	136.409.824
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.733.387.238	728.078.657
Phải trả quỹ phát triển rừng	7.240.703.256	2.808.595.564
Các khoản phải trả khác	562.180.205	279.405.753
	<b><u>9.602.642.757</u></b>	<b><u>3.952.489.798</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	21.000.000
	-	<b><u>21.000.000</u></b>

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	-	-	9.900.000.000	9.900.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	89.184.000.000	89.184.000.000	129.184.000.000	129.184.000.000	89.184.000.000	89.184.000.000
	<b>89.184.000.000</b>	<b>89.184.000.000</b>	<b>139.084.000.000</b>	<b>139.084.000.000</b>	<b>89.184.000.000</b>	<b>89.184.000.000</b>

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	1.293.422.067.373	1.293.422.067.373	8.686.347.051	129.184.000.000	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424
Trong đó:						
- Số phải trả trong	89.184.000.000	89.184.000.000			89.184.000.000	89.184.000.000
- Số phải trả sau 12	1.204.238.067.373	1.204.238.067.373			1.083.740.414.424	1.083.740.414.424
	<b>1.293.422.067.373</b>	<b>1.293.422.067.373</b>	<b>8.686.347.051</b>	<b>129.184.000.000</b>	<b>1.172.924.414.424</b>	<b>1.172.924.414.424</b>



(\*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	995.751.972.373	1.055.751.972.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	168.486.095.000	237.670.095.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	8.686.347.051	-
	<b>1.172.924.414.424</b>	<b>1.293.422.067.373</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
Trong vòng một năm	89.184.000.000	89.184.000.000
Trong năm thứ hai	79.302.095.000	109.184.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	408.686.347.051	219.302.095.000
Trên 5 năm	595.751.972.373	875.751.972.373
<b>Cộng</b>	<b>1.172.924.414.424</b>	<b>1.293.422.067.373</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	89.184.000.000	89.184.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.083.740.414.424</b>	<b>1.204.238.067.373</b>

(i) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2008/NEDI2-SGD/HDTDDH ngày 18 tháng 10 năm 2008 và phụ lục số 01.2016/PL ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng tối đa 1.189.648.929.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Lãi suất áp dụng là 4%/năm cộng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng. Khoản vay được ân hạn trong vòng 36 tháng và được thanh toán trong vòng 36 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên vào tháng thứ ba mươi chín kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.

(ii) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18 tháng 10 năm 2008. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 437.745.000.000 VND. Thời gian ân hạn là 24 tháng, thời hạn vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất áp dụng là 11,4%/năm và được điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (nếu có). Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi tháng 1 lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số 01/17/VCB.CB-NEDI2 ngày 10 tháng 08 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để đầu tư cho dự án Thủy điện Ngòi Phát Mở Rộng, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu và thời gian ân hạn nợ gốc là 28 tháng. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ (biên độ là 2,7% áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ điều chỉnh lãi suất là 6 tháng 1 lần) và lãi suất đối với dư nợ quá hạn là 130% lãi suất của khoản vay trong hạn. Lãi vay được thanh toán sau 6 ngày kể từ ngày nhận phiếu tính lãi, gốc vay chỉ được thanh toán trước hạn khi được Ngân hàng đồng ý.

Các tài sản đảm bảo của các khoản vay dài hạn là toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, kể cả máy, cùng với các tòa nhà, công trình xây dựng và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền hay tọa lạc vĩnh viễn tại dự án hay trên khu đất trong thời điểm hiện tại và tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị (trong phạm vi tối đa được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho phép) và các động sản liên quan đến hoặc thuộc về dự án (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty theo hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chia tương ứng theo tỷ lệ vốn vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>415.296.507.633</b>	<b>10.642.450.000</b>	<b>62.596.173.723</b>	<b>488.535.131.356</b>
Phát hành cổ phiếu	84.643.100.000	3.745.949.680	-	88.389.049.680
Lợi nhuận trong năm	-	-	112.591.825.803	112.591.825.803
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.891.527.960)	(3.891.527.960)
Chia cổ tức	-	-	(20.764.825.380)	(20.764.825.380)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>499.939.607.633</b>	<b>14.388.399.680</b>	<b>150.531.646.186</b>	<b>664.859.653.499</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	123.515.704.511	123.515.704.511
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(6.440.000.000)	(6.440.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(89.989.128.000)	(89.989.128.000)
Giảm khác (*)	-	-	(980.000.000)	(980.000.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Giảm khác (**)	-	-	(644.000.000)	(644.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>499.939.607.633</b>	<b>14.388.399.680</b>	<b>126.000.262.697</b>	<b>640.328.270.010</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 3 năm 2018, Công ty đã chia và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 89.989.128.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 6.440.000.000 VND, khen thưởng và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành là 980.000.000 VND.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 05 tháng 12 năm 2018 và Thông báo chi trả tạm ứng cổ tức ngày 18 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 49.993.960.000 VND, khen thưởng và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành là 664.000.000 VND.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Vốn cổ phần được duyệt <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000.000 <i>500.000.000.000</i>	500.000.000.000 <i>500.000.000.000</i>
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>
Vốn cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ động của Công ty. Các cổ động nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**20. DOANH THU**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại) VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	384.765.048.720	389.212.949.325
	<b><u>384.765.048.720</u></b>	<b><u>389.212.949.325</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại) VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.125.758.475	105.014.867.637
	<b><u>108.125.758.475</u></b>	<b><u>105.014.867.637</u></b>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.203.501.105	2.946.830.371
Chi phí lương nhân công	32.399.999.900	28.970.504.887
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	7.758.495.121	2.563.437.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.731.903.743	71.466.491.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.233.985.737	16.258.432.702
Chi phí khác bằng tiền	<b>9.855.034.119</b>	<b>11.978.408.725</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.617.010.784	1.088.480.678
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	50.770.991	29.379.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.357.131	190.570.372
	<b>2.677.138.906</b>	<b>1.308.431.019</b>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	116.038.439.935	134.154.591.571
Chi phí tài chính khác	75.918.121	676.807.323
	<b>116.114.358.056</b>	<b>134.831.398.894</b>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân công	14.118.415.479	16.130.777.044
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	4.373.183.903	1.687.938.854
Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm	93.845.659	82.303.016
Chi phí khấu hao	957.546.186	467.899.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.114.549	4.085.357.335
Chi phí khác	<b>11.976.055.474</b>	<b>6.714.962.830</b>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.265.735.109
Chi phí thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng khi quyết toán thủy điện Ngòi Phát	-	448.372.635
Giảm giá trị tài sản khi quyết toán công trình	415.446.128	3.010.081.476
Chi phí khi ghi giảm giá trị tài sản xây dựng cơ bản dở dang dự án Khu Đô thị Thương mại Thủy Hao	-	2.867.922.749
Chi phí khi ghi giảm giá trị tài sản xây dựng cơ bản dở dang dự án Suối Chăn	-	690.909.090
Phạt vi phạm hành chính	123.912.043	342.683.077
Chi phí khác	973.602.188	698.274.609
	<b>1.512.960.359</b>	<b>9.323.978.745</b>



27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.580.456.046	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.580.456.046</b>	<b>-</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>130.096.160.557</b>	<b>112.591.825.803</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.512.960.359	1.895.554.853
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>131.609.120.916</b>	<b>114.487.380.656</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi giảm 50% (i)</i>	131.609.120.916	-
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	-	114.487.380.656
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.580.456.046</b>	<b>-</b>

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về đầu tư theo các quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

(i) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016.

Các tờ khai và quyết toán thuế được lập bởi Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định khác về thuế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	123.515.704.511	112.591.825.803
<i>Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*) (VND)</i>	-	(6.440.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	123.515.704.511	106.151.825.803
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	49.993.960	41.869.714
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.471</b>	<b>2.535</b>

(\*) Trong năm 2018, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 3 năm 2018 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do vậy, Công ty đã xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 là 2.535 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo năm 2017 là 2.689 VND/cổ phần).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</b>		
Phí thương hiệu	1.159.980.000	1.204.236.892
Chia cổ tức	101.517.800.000	14.850.000.000
Mua dịch vụ	-	177.632.279
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	4.112.133.457	3.313.803.915

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm số tiền 13.562.451.110 đồng là số tiền trả trước cho người bán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 4.255.250.679 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm các khoản phải trả.



**31. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, cụ thể như sau:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017**

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	434.599.942.542	(45.386.993.217)	389.212.949.325	
Giá vốn hàng bán	11	150.401.860.854	(45.386.993.217)	105.014.867.637	

**Nguyễn Thị Hiếu**  
Người lập biểu

**Đinh Tuấn Anh**  
Kế toán trưởng



**Ứng Hồng Vận**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019